

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU TẠP PHẨM**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-26
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-26



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2357/QĐ-BTM ngày 18/10/2005 và Quyết định số 0206/QĐ-BTM ngày 13/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển Công ty Xuất nhập khẩu Tạp phẩm thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103012689 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 12 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (thay đổi mã số doanh nghiệp sang số 0100106747), đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/06/2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 36 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông: Cao Văn Thủy	Chủ tịch
Ông: Lê Anh Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông: Trương Hồng Hải	Thành viên
Bà: Trần Thị Thúy Lan	Thành viên
Ông: Trương Quang Vinh	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông: Cao Văn Thủy	Tổng Giám đốc
Ông: Trương Hồng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Trần Thị Thúy Lan	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát gồm:

Ông: Lê Hữu Bằng	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Giáng Hương	Thành viên
Bà: Đặng Sơn Nguyệt Thảo	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Cao Văn Thụy
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2014

11/1/2014



Số: 888 /2014/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm được lập ngày 28 tháng 04 năm 2014, từ trang 06 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Tại thời điểm 31/12/2013, các khoản công nợ phải thu, phải trả chưa có đối chiếu xác nhận đầy đủ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo chính sách kế toán tại thuyết minh số 2.6.
- Do giới hạn phạm vi kiểm toán, chúng tôi không thực hiện kiểm toán đối với số liệu tại Chi nhánh Đồng Tháp trong năm 2013 nên chúng tôi không đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính của Chi nhánh Đồng Tháp trong vai trò là một bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty. Tổng tài sản của Chi nhánh Đồng Tháp tại ngày 31/12/2013 là 103.931.281.658 đồng và kết quả kinh doanh năm 2013 lỗ 92.718.157 đồng.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 05 năm 2014

Nguyễn Quang Huy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1126-2013-002-1

11/1
11/10
3/1
1/1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		822.899.321.260	899.654.394.121
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	39.773.224.678	27.264.905.547
111	1. Tiền		39.773.224.678	27.264.905.547
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
130	III. Các khoản phải thu		629.702.555.360	670.437.949.409
131	1. Phải thu của khách hàng		578.787.085.324	636.307.730.167
132	2. Trả trước cho người bán		60.305.450.384	43.215.685.293
135	5. Các khoản phải thu khác	4	89.079.805	413.594.102
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(9.479.060.153)	(9.499.060.153)
140	IV. Hàng tồn kho	5	150.354.938.141	159.087.918.280
141	1. Hàng tồn kho		150.671.147.141	159.404.127.280
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(316.209.000)	(316.209.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.068.603.081	42.863.620.885
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.214.316.738	10.912.203.302
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	6	567.715.494	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	1.286.570.849	31.951.417.583
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		28.920.308.381	33.699.976.191
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		19.271.793.836	24.055.461.646
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	10.000.274.760	14.768.046.898
222	- Nguyên giá		16.537.857.739	21.109.849.214
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.537.582.979)	(6.341.802.316)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	143.061.076	158.956.748
225	- Nguyên giá		463.500.000	463.500.000
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(320.438.924)	(304.543.252)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	7.720.420.000	7.720.420.000
228	- Nguyên giá		7.720.420.000	7.720.420.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.408.038.000	1.408.038.000
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		5.182.530.000	5.182.530.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	12	5.182.530.000	5.182.530.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.465.984.545	4.461.984.545
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.465.984.545	4.461.984.545
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		851.819.629.641	933.354.370.312

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		776.251.349.530	846.263.537.545
310	I. Nợ ngắn hạn		776.251.349.530	846.263.537.545
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	474.539.536.442	607.028.121.825
312	2. Phải trả cho người bán		156.721.206.826	92.604.287.193
313	3. Người mua trả tiền trước		87.755.979.834	83.457.830.825
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	31.861.594.498	42.266.254.293
315	5. Phải trả người lao động		270.471.253	2.778.627.315
316	6. Chi phí phải trả	16	2.928.535.021	2.204.781.643
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	18.189.674.174	12.754.632.969
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		3.984.351.482	3.169.001.482
330	II. Nợ dài hạn		-	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		75.568.280.111	87.090.832.767
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	18	75.568.280.111	87.090.832.767
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		34.000.000.000	34.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		25.238.600.979	21.602.470.535
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		9.747.533.473	8.689.097.916
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.400.000.000	3.400.000.000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.182.145.659	19.399.264.316
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		851.819.629.641	933.354.370.312

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT

	31/12/2013	01/01/2013
5. Ngoại tệ các loại		
USD	1.714.365,76	616.163,98
EUR	1.933,11	13.000,63
JPY	321.439,00	1.132.491,00

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2014

Người lập



Nguyễn Thị Minh Phong

Kế toán trưởng



Thái Thị Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thủy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	1.820.387.127.887	3.091.173.569.051
02	2. Các khoản giảm trừ	20	-	1.354.545.454
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1.820.387.127.887	3.089.819.023.597
11	4. Giá vốn hàng bán	22	1.724.318.935.986	2.941.906.615.878
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		96.068.191.901	147.912.407.719
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	2.905.153.473	3.073.420.026
22	7. Chi phí tài chính	24	83.140.642.882	101.278.768.040
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>81.619.370.340</i>	<i>95.843.473.773</i>
24	8. Chi phí bán hàng	25	8.182.739.751	14.142.687.858
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.085.120.872	15.463.579.092
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		2.564.841.869	20.100.792.755
31	11. Thu nhập khác	27	4.487.677.207	427.673.208
32	12. Chi phí khác	28	4.611.066.526	2.347.813.741
40	13. Lợi nhuận khác		(123.389.319)	(1.920.140.533)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		2.441.452.550	18.180.652.222
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	929.263.820	5.536.443.320
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.512.188.730</u>	<u>12.644.208.902</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	445	3.719

Người lập

Nguyễn Thị Minh Phong

Kế toán trưởng

Thái Thị Thanh Thủy

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thủy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		2.094.908.895.148	2.896.665.689.721
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.790.204.311.314)	(2.480.286.572.855)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(9.409.837.285)	(16.073.497.342)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(80.568.892.857)	(95.551.160.180)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(125.948.277)	(25.000.000)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		7.066.833.860	2.716.123.538
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(75.229.969.910)	(183.776.607.493)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		146.436.769.365	123.668.975.389
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		-	(67.028.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		231.112.008	497.108.391
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		231.112.008	430.080.391
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1.421.327.067.839	1.861.096.462.305
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.553.815.653.222)	(2.019.951.077.273)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(1.729.070.000)	(4.434.969.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(134.217.655.383)	(163.289.583.968)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		12.450.225.990	(39.190.528.188)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		27.264.905.547	66.403.802.351
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		58.093.141	51.631.384
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	39.773.224.678	27.264.905.547

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2014

Người lập

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Phong

Thái Thị Thanh Thủy

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2357/QĐ-BTM ngày 18/10/2005 và Quyết định số 0206/QĐ-BTM ngày 13/02/2006 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) về việc chuyển Công ty Xuất nhập khẩu Tạp phẩm thành Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tạp phẩm.

Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103012689 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 06 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 12 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp (thay đổi mã số doanh nghiệp sang số 0100106747), đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27/06/2012.

Trụ sở chính của Công ty tại Số 36 Bà Triệu, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 34.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi tư tỷ đồng)

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật;
- Buôn bán, khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất và mua bán hàng thêu, hàng may mặc;
- Kinh doanh gỗ ép định hình;
- Kinh doanh các thiết bị phòng cháy, chữa cháy, cứu hộ, cứu nạn;
- Kinh doanh các dụng cụ, thiết bị và máy móc trong ngành dịch vụ;
- Kinh doanh phân bón, máy móc, vật tư thiết bị nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật);
- Mua bán sắt phế liệu, phá dỡ tàu biển cũ làm phế liệu để tiêu thụ trong nước;
- Kinh doanh máy móc, vật tư, trang thiết bị y tế, máy móc thiết bị ngành in;
- Kinh doanh đồ uống, bia, rượu, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Tổ chức gia công chế biến, hợp tác đầu tư, liên doanh, liên kết với các tổ chức trong và ngoài nước;
- Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật liệu xây dựng, hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm), kim khí, điện máy, phương tiện vận tải;
- Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản, hải sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, tạp phẩm, công nghệ phẩm, sản phẩm dệt may, da giày (trừ loại lâm sản nhà nước cấm);

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

- Năm 2013, do khó khăn về huy động vốn thực hiện các đơn hàng nên đã làm cho doanh thu và lợi nhuận của Công ty giảm đáng kể so với năm trước.

111
CÓN
H NHÍ
IG KI
AA
N KIẾ

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và Chi nhánh Đồng Tháp. Trong đó, Báo cáo tài chính của Chi nhánh Đồng Tháp chưa được kiểm toán.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

05
TY
HỮU
M T
SC
1- TP

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Ban Giám đốc đánh giá mức độ tổn thất và thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi tại thời điểm 31/12/2013 là 9.479.060.153 đồng trên tổng số nợ phải thu đã quá thời hạn thanh toán là 130.604.234.458 đồng.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

Từ tháng 6 năm 2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, theo đó Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng, đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm.



2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.10 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết về chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức trước ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính.



2.14 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào bình quân của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm/hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa/quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

ĐƯỢC
CƠ
RACH
HÀNG,
AI
HÀNG KIẾM

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	19.453.013	502.565.538
Tiền gửi ngân hàng	39.753.771.665	26.762.340.009
	<u>39.773.224.678</u>	<u>27.264.905.547</u>

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	-	274.789.278
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	-	135.577.287
Phải thu khác	89.079.805	3.227.537
	<u>89.079.805</u>	<u>413.594.102</u>

5. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	6.969.334.133
Công cụ, dụng cụ	3.300.000	31.987.000
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.286.437.523	1.437.573.123
Thành phẩm	-	734.863.305
Hàng hóa	149.381.409.618	150.230.369.719
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(316.209.000)	(316.209.000)
	<u>150.354.938.141</u>	<u>159.087.918.280</u>

6. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	23.860.540	-
Thuế xuất, nhập khẩu	543.854.954	-
	<u>567.715.494</u>	<u>-</u>

1105
CÔNG TY
GIỮ HỮU
GIỮ TÀI
SC
TP. HỒ

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	207.000.000	276.318.431
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.079.570.849	31.675.099.152
	1.286.570.849	31.951.417.583

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	18.286.048.397	2.400.598.600	423.202.217	21.109.849.214
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	(4.381.927.268)	-	(190.064.207)	(4.571.991.475)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.381.927.268)			(4.381.927.268)
- Giảm theo Thông tư 45/2013 -BTC	-	-	(190.064.207)	(190.064.207)
Số cuối năm	13.904.121.129	2.400.598.600	233.138.010	16.537.857.739
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	3.799.340.218	2.194.964.993	347.497.105	6.341.802.316
Tăng trong năm	231.214.740	106.132.283	12.909.587	350.256.610
- Trích khấu hao TSCĐ	231.214.740	106.132.283	12.909.587	350.256.610
Giảm trong năm	(9.333.333)	-	(145.142.614)	(154.475.947)
- Thanh lý, nhượng bán	(9.333.333)			(9.333.333)
- Giảm theo Thông tư 45/2013 -BTC	-	-	(145.142.614)	(145.142.614)
Số cuối năm	4.021.221.625	2.301.097.276	215.264.078	6.537.582.979
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	14.486.708.179	205.633.607	75.705.112	14.768.046.898
Số cuối năm	9.882.899.504	99.501.324	17.873.932	10.000.274.760

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 8.026.734.102 VND

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đây là khoản tiền chi ra 1 lần để thuê tài sản (Kios tại Chợ Hôm) được Công ty ghi nhận là tài sản thuê tài chính và trích khấu hao theo thời hạn thuê

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất không thời hạn, đơn vị không trích khấu hao, bao gồm:

- Tại 1168D đường 3/2 Quận 1 - TP HCM	1.426.260.000 VND
- Tại 129 Cô Bắc, Phường Cô Giang, Quận 1, TP HCM	1.304.160.000 VND
- Tại 96A Nguyễn Đức Cảnh, TP Hải Phòng	2.520.000.000 VND
- Tại 30 Trần Thành Ngọ, Kiến An, TP Hải Phòng	2.470.000.000 VND
	7.720.420.000 VND

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	1.408.038.000	1.408.038.000
- Dự án đầu tư khu đất tại Hưng Yên	731.617.272	731.617.272
- Dự án khu văn phòng tại 36 Bà Triệu	673.588.728	673.588.728
- Dự án khu văn phòng tại 29 Hai Bà Trưng	2.832.000	2.832.000
	1.408.038.000	1.408.038.000

12 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
<i>Góp vốn cổ phần vào:</i>				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Du lịch Hồng Lĩnh	500.000	500.000	5.000.000.000	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	18.253	18.253	182.530.000	182.530.000
			5.182.530.000	5.182.530.000

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	4.461.984.545	4.461.984.545
Số tăng trong năm	48.921.593	-
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(44.921.593)	-
Số dư cuối năm	4.465.984.545	4.461.984.545
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí đền bù, san lấp mặt bằng tại Hưng Yên	4.465.984.545	4.461.984.545
	4.465.984.545	4.461.984.545

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	474.539.536.442	607.028.121.825
	474.539.536.442	607.028.121.825

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2013

Hợp đồng cấp tín dụng số 130282/HĐCTD.SGD.NHNT ngày 07/06/2013 vay Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, tổng hạn mức tín dụng là 100 tỷ đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động và tài trợ thương mại. Thời hạn rút vốn của hạn mức cấp tín dụng là kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực trong 12 tháng. Thời hạn cấp tín dụng tối đa không quá 6 tháng đối với trường hợp cho vay và không hạn chế đối với trường hợp bảo lãnh và phát hành thư tín dụng. Lãi suất thay đổi tại từng thời điểm nhận nợ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 53.324.709.133 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 01/NHNT-Tocontap ngày 27/02/2004 và 02/NHNT-Tocontap ngày 27/02/2004.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1374.13.057.34376.TD ngày 11/12/2013, vay ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Hoàn Kiếm với tổng hạn mức tín dụng là 110 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức đến hết 31/11/2014, thời hạn duy trì hạn mức có thể được gia hạn theo thỏa thuận bằng văn bản giữa ngân hàng và bên vay. Ngày đáo hạn cuối cùng là 04 tháng/khoản vay đối với khoản vay thương mại và không vượt quá 12 tháng đối với khoản vay dự án. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất được xác định căn cứ vào kết quả xếp hạng tín dụng của ngân hàng thông báo vào đầu mỗi quý và chính sách cho vay của ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Số dư nợ vay tại thời điểm 31/12/2013 là 104.462.121.176 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

Hợp đồng tín dụng số 1420-LAV_201100170 ngày 19 tháng 10 năm 2012 vay Chi nhánh Ngân hàng NN và PTNT Đông Hà nội, tổng hạn mức tín dụng là 130 tỷ đồng (bao gồm VND và ngoại tệ quy đổi). Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng đến hết ngày 16/07/2013. Thời hạn vay cụ thể cho mỗi lần giải ngân được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 4 tháng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh. Lãi suất vay tại thời điểm ký hợp đồng là 15%/năm (vay VND) và 7,5%/năm (vay USD), lãi suất sẽ được điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng NT&PTNT theo từng thời kỳ, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 114.586.247.969 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/134872/2013/HĐTDHM-TCT ngày 25/07/2013 vay Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam, Chi nhánh Hoàn Kiếm, tổng hạn mức tín dụng là 100 tỷ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay và lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 28.349.300.962 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

Vay vốn cán bộ công nhân viên theo Quyết định số 21/TGĐ ngày 14 tháng 05 năm 2012. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động với lãi suất vay 1,45%/tháng (trước 26/6/2012) và lãi suất 1,22%/tháng (từ ngày 26/6/2012), thời hạn vay 6 tháng. Hết thời hạn vay nếu hai bên còn nhu cầu vay và cho vay thì hợp đồng vay vốn tự động được gia hạn thêm cho đến khi một trong hai bên không còn nhu cầu vay và cho vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 89.424.054.393 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số M11012016/HĐHMTD-LienvietPostBank Thăng Long ngày 05/12/2013 vay Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt - Chi nhánh Thăng Long, tổng hạn mức tín dụng là 100 tỷ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay và lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 28.877.520.723 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 154-07.12/HĐTD/TPB.TLG ngày 27/06/2012 vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong, Chi nhánh Thăng Long. Tổng hạn mức tín dụng là 35 tỷ đồng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Lãi suất áp dụng theo từng lần giải ngân, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là 19.235.428.472 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 163/13/HĐTDHM/DN ngày 11/07/2013 vay Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hoàn Kiếm, tổng hạn mức tín dụng là 50 tỷ. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay không quá 12 tháng và lãi suất vay theo từng lần nhận nợ. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2013 là: 36.280.153.614 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản.

T
I
G
N
K
V
K

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	16.187.998.268	27.564.116.171
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	2.792.257.679
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.411.724.799
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.570.446.227	8.144.313.879
Thuế thu nhập cá nhân	623.470.443	353.841.765
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.479.679.560	-
	31.861.594.498	42.266.254.293

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí dịch vụ sau bán hàng	1.896.363.636	1.629.551.240
Chi phí lãi vay phải trả	1.032.171.385	562.367.871
Chi phí phải trả khác	-	12.862.532
	2.928.535.021	2.204.781.643

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	148.439.381	72.438.891
Bảo hiểm xã hội	298.615.234	74.474.671
Bảo hiểm y tế	181.579.441	-
Bảo hiểm thất nghiệp	90.568.539	42.923.637
Các khoản phải trả phải nộp khác	17.469.320.079	12.564.795.770
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>5.488.990.000</i>	<i>2.118.060.000</i>
<i>Phải trả tiền phạt thuế phải nộp</i>	<i>1.898.660.351</i>	<i>386.735.770</i>
<i>Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân</i>	<i>19.669.728</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả khác của Chi nhánh Đồng Tháp</i>	<i>10.062.000.000</i>	<i>10.060.000.000</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>1.151.500</i>	<i>-</i>
	18.189.674.174	12.754.632.969

18. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (chi tiết trang 26)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	29,45	29,45	10.013.000.000	10.013.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	70,55	70,55	23.987.000.000	23.987.000.000
			34.000.000.000	34.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	34.000.000.000	34.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	34.000.000.000	34.000.000.000
- Cổ tức		
+ Cổ tức năm 2011 bằng tiền mặt	-	6.460.000.000
+ Cổ tức năm 2012 bằng tiền mặt	5.100.000.000	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.400.000	3.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	3.400.000	3.400.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.400.000	3.400.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.400.000	3.400.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.400.000	3.400.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần):	10.000	10.000

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.818.408.539.075	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.978.588.812	1.887.537.635
	<u>1.820.387.127.887</u>	<u>3.091.173.569.051</u>

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	1.354.545.454
	<u>-</u>	<u>1.354.545.454</u>

21. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng	1.818.408.539.075	3.087.931.485.962
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.978.588.812	1.887.537.635
	<u>1.820.387.127.887</u>	<u>3.089.819.023.597</u>

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán, dịch vụ	1.724.318.935.986	2.941.906.615.878
	<u>1.724.318.935.986</u>	<u>2.941.906.615.878</u>

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	152.481.120	497.108.391
Cổ tức, lợi nhuận được chia	87.338.730	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.404.249.551	2.183.119.408
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	261.084.072	393.192.227
	2.905.153.473	3.073.420.026

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	81.619.370.340	95.843.473.773
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	834.702.740	5.029.207.096
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	686.569.802	-
Chi phí tài chính khác	-	406.087.171
	83.140.642.882	101.278.768.040

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.144.465.559	1.075.031.978
Chi phí nhân công	4.229.397.848	10.699.364.677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	233.069.870	287.449.763
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.127.565.368	233.910.702
Chi phí khác bằng tiền	1.448.241.106	1.846.930.738
	8.182.739.751	14.142.687.858

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.433.586.878	1.316.615.712
Chi phí nhân công	3.166.241.701	6.783.994.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	133.082.412	198.654.922
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.530.933	55.525.996
Chi phí khác bằng tiền	238.678.948	488.480.048
Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(20.000.000)	6.620.307.824
	5.085.120.872	15.463.579.092

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	4.367.887.268	-
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	50.000.000
Thu nhập từ tiền bảo hiểm hàng bị hỏng	105.802.939	-
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	328.117.497
Thu nhập khác	13.987.000	49.555.711
	4.487.677.207	427.673.208

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	4.438.517.448	-
Truy thu thuế TNDN theo biên bản thanh tra thuế	-	1.225.685.113
Phạt chậm nộp thuế	167.818.578	1.122.128.628
Chi phí khác	4.730.500	-
	4.611.066.526	2.347.813.741

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	2.441.452.550	18.180.652.222
Điều chỉnh các khoản:		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước, thực hiện năm nay	393.192.227	1.630.460.849
Lãi vay cá nhân vượt mức quy định	709.212.497	-
Chi phí tiền phạt chậm nộp thuế	167.818.578	2.275.931.823
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	(393.192.227)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	3.711.675.852	21.693.852.667
Trong đó:		
Thu nhập chịu thuế không bao gồm Thu nhập CN Đồng Tháp	3.717.055.279	22.145.773.279
Thu nhập chịu thuế Chi nhánh Đồng Tháp kê khai riêng	(92.718.157)	(451.920.612)
Cổ tức của Ngân hàng Eximbank nhận được	87.338.730	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	929.263.820	5.536.443.320
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	929.263.820	5.536.443.320
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	8.144.313.879	1.218.263.169
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp theo thanh tra thuế	4.622.816.805	1.414.607.390
Số đã nộp trong năm	(125.948.277)	(25.000.000)
Số phải nộp cuối năm	13.570.446.227	8.144.313.879

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.512.188.730	12.644.208.902
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	-	
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.512.188.730	12.644.208.902
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	3.400.000	3.400.000
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong năm		
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong năm		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	3.400.000	3.400.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	445	3.719

31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.773.224.678		27.264.905.547	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	578.876.165.129	(9.479.060.153)	636.721.324.269	(9.499.060.153)
Đầu tư dài hạn	5.182.530.000		5.182.530.000	
	623.831.919.807	(9.479.060.153)	669.168.759.816	(9.499.060.153)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	474.539.536.442	607.028.121.825
Phải trả người bán, phải trả khác	174.910.881.000	105.358.920.162
Chi phí phải trả	2.928.535.021	2.204.781.643
	652.378.952.463	714.591.823.630

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.773.224.678			39.773.224.678
Phải thu khách hàng, phải thu khác	569.397.104.976	-		569.397.104.976
Đầu tư dài hạn		5.182.530.000		5.182.530.000
	609.170.329.654	5.182.530.000		614.352.859.654
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.264.905.547			27.264.905.547
Phải thu khách hàng, phải thu khác	627.222.264.116	-		627.222.264.116
Đầu tư dài hạn		5.182.530.000		5.182.530.000
	654.487.169.663	5.182.530.000		659.669.699.663

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	474.539.536.442	-		474.539.536.442
Phải trả người bán, phải trả khác	174.910.881.000	-		174.910.881.000
Chi phí phải trả	2.928.535.021			2.928.535.021
	652.378.952.463	-	-	652.378.952.463
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	607.028.121.825	-		607.028.121.825
Phải trả người bán, phải trả khác	105.358.920.162	-		105.358.920.162
Chi phí phải trả	2.204.781.643			2.204.781.643
	714.591.823.630	-	-	714.591.823.630

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

33. THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC), nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.

Người lập

Nguyễn Thị Minh Phong

Kế toán trưởng

Thái Thị Thanh Thủy

Lập ngày 28 tháng 04 năm 2014

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thủy



18 . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
	VND	VND						
Số dư đầu năm trước	34.000.000.000	(523.810.733)	19.277.916.017	6.146.674.818	3.400.000.000	19.170.955.307	81.471.735.409	
Lợi nhuận phát sinh	-	-	-	-	-	12.644.208.902	12.644.208.902	
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	2.324.554.518	2.542.423.098	-	-	4.866.977.616	
Tăng khác	-	523.810.733	-	-	-	-	523.810.733	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	(12.226.977.616)	(12.226.977.616)	
Điều chỉnh Báo cáo CN Đồng Tháp 2011	-	-	-	-	-	(188.922.277)	(188.922.277)	
Số dư cuối năm trước	34.000.000.000	-	21.602.470.535	8.689.097.916	3.400.000.000	19.399.264.316	87.090.832.767	
Số dư đầu năm nay	34.000.000.000	-	21.602.470.535	8.689.097.916	3.400.000.000	19.399.264.316	87.090.832.767	
Lợi nhuận phát sinh	-	-	-	-	-	1.512.188.730	1.512.188.730	
Quỹ tăng do PP lợi nhuận	-	-	3.636.130.444	2.108.078.458	-	-	5.744.208.902	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	(12.644.208.902)	(12.644.208.902)	
Hạch toán truy thu thuế TNDN theo QĐ 42246/QĐ- CT/Tr	-	-	-	(1.049.642.901)	-	(5.085.098.485)	(6.134.741.386)	
Số dư cuối năm nay	34.000.000.000	-	25.238.600.979	9.747.533.473	3.400.000.000	3.182.145.659	75.568.280.111	

(*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông

	Năm 2013		Năm 2012	
	VND	VND	VND	VND
Trích Quỹ Dự phòng tài chính	(2.108.078.458)	(2.542.423.098)		
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	(3.636.130.444)	(2.324.554.518)		
Trích Quỹ khen thưởng	(1.800.000.000)	(900.000.000)		
Trả cổ tức	(5.100.000.000)	(6.460.000.000)		
	(12.644.208.902)	(12.226.977.616)		